Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC NGÀNH THẠC SĨ VÀ ĐẠI HỌC ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

TT	Ngành đăng kí dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng kí dự tuyển NCS	
		Lĩnh vực/ nhóm ngành/ ngành (*ghi trên bằng đại học/thạc sĩ*)	Chuyên ngành (*ghi trên bảng điểm đại học/thạc sĩ*)
1	**Quản trị kinh doanh**		
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
2	**Kinh doanh thương mại**		
	Từ cử nhân	Kinh doanh thương mại; Marketing	Kinh doanh thương mại, Marketing thương mại, Thương mại quốc tế, Quản trị thương hiệu
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
3	**Kế toán**		
	Từ cử nhân	Kế toán – Kiểm toán	Kế toán doanh nghiệp; Kế toán công; Kiểm toán
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
4	**Quản lý kinh tế**		
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế thương mại; Quản lý kinh tế
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
5	**Tài chính – Ngân hàng**		
	Từ cử nhân	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính công
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
6	**Quản trị nhân lực**		
	Từ cử nhân	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực, Quản trị nhân lực doanh nghiệp, Quản trị nhân lực công, Kinh tế lao động
	Từ thạc sĩ	Quản trị nhân lực	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
		Kinh tế	Các chuyên ngành

Ghi chú: Tên ngành, chuyên ngành ghi trên văn bằng của người dự tuyển có thể không trùng khớp với các ngành, chuyên ngành trong danh mục này. Mức độ phù hợp của văn bằng sẽ do Hội đồng tuyển sinh và các tiểu ban chuyên môn xác định.

Phụ lục 2

DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

(Theo Quyết định số 1316/2021/QĐ- ĐHTM ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
		IELTS	Từ 5.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue	Các cơ sở của nước ngoài
3	Tiếng Đức	Goethe –Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên	
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên	Các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục& Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Phụ lục 3

CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1. Ngành Quản trị kinh doanh

TT	Hướng nghiên cứu
1	Các mô hình quản trị kinh doanh hiện đại, quản trị công ty hiện đại (quản trị tinh giản, quản trị thực hành trách nhiệm xã hội, quản trị theo mục tiêu, quản trị 3D…); các kỹ thuật và công cụ quản trị hiện đại, kiểm soát doanh nghiệp…
2	Các vấn đề về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị tác nghiệp (sản xuất, bán hàng, mua hàng, dịch vụ khách hàng…), quản trị rủi ro, quản trị dự án, quản trị sự thay đổi, quản trị xung đột, quản trị logistic, quản trị chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, quản trị chất lượng, quản trị tài chính, quản trị tri thức, quản trị công nghệ… của các loại hình doanh nghiệp
3	Các vấn đề về nhân lực và quản trị nhân lực trong doanh nghiệp: phát triển nhân lực; nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực nhà quản trị, năng lực đội ngũ; thu hút, bố trí và sử dụng nhân lực, đào tạo nhân lực, đánh giá và đãi ngộ nhân lực, tạo động lực làm việc… của các loại hình doanh nghiệp.
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các chiến lược và chính sách kinh doanh của doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ
5	Các giá trị cốt lõi và quản trị các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp: thương hiệu và quản trị thương hiệu, nhân tài và quản trị nhân tài, quản trị năng lực cốt lõi (đổi mới sáng tạo, tầm nhìn chiến lược; quản trị thời gian; văn hóa doanh nghiệp; trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh …). Các vấn đề đổi mới và tái cấu trúc doanh nghiệp.

2. Ngành Kinh doanh thương mại

TT	Hướng nghiên cứu
1	Phát triển thị trường và kinh doanh thương mại nội địa và quốc tế
2	Tái cấu trúc và phát triển các doanh nghiệp ngành kinh doanh thương mại
3	Phát triển các năng lực cốt lõi và khác biệt nhằm tạo lợi thế cạnh tranh bền vững theo tiếp cận chuỗi giá trị của doanh nghiệp
4	Phát triển các ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong kinh doanh thương mại hiện đại (trong thương mại điện tử và các lĩnh vực kinh doanh thương mại hiện đại, truyền thông marketing, các cơ sở dữ liệu,...)
5	Phát triển các loại hình marketing và logistics kinh doanh thương mại
6	Chiến lược và chính sách kinh doanh thương mại của các doanh nghiệp, ngành, địa phương và các vùng
7	Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp dựa trên tri thức trong kinh doanh thương mại

3. Ngành Kế toán

TT	Hướng nghiên cứu
1	**Về kế toán tài chính** Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kế toán tài chính; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kế toán tài chính trong các đơn vị.
2	**Về kế toán quản trị** Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kế toán quản trị; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kế toán quản trị trong các đơn vị.
3	**Về kiểm toán** Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kiểm toán; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kiểm toán trong các đơn vị.
4	**Về tổ chức công tác kế toán, kiểm toán** Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về tổ chức công tác kế toán, kiểm toán; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của tổ chức công tác kế toán, kiểm toán trong các đơn vị.
5	**Nghiên cứu kế toán, kiểm toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0**, của chuyển đổi số (dữ liệu lớn, blockchain, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo…)

4. Ngành Quản lý kinh tế

TT	Hướng nghiên cứu
1	Nghiên cứu quản lý kinh tế doanh nghiệp: Những vấn đề về cải cách doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, quản lý phát triển doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hoá, tái cấu trúc doanh nghiệp, M&A, tập đoàn kinh tế; quản lý đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tư nhân, các doanh nghiệp FDI…
2	Nghiên cứu phát triển thương mại hàng hoá và dịch vụ hiện đại, phát triển cơ sở hạ tầng thương mại; chiến lược, quy hoạch, cơ chế, chính sách đối với phát triển các ngành, các thị trường sản phẩm và dịch vụ mới; phát triển thương mại và thị trường khu vực nông thôn, miền núi; chuyển dịch cơ cấu thương mại, xuất nhập khẩu trong điều kiện hội nhập; phát triển bền vững thương mại, du lịch, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh....
3	Nghiên cứu các phương thức, loại hình kinh tế thương mại, các hoạt động đầu tư và sở hữu trí tuệ (phát triển khu, cụm công nghiệp và thương mại các hoạt động đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp; phát triển thị trường đầu vào, đầu ra trong các khu công nghiệp); xây dựng và phát triển các tài sản thương hiệu và nhượng quyền thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp, địa phương và quốc gia; các sở giao dịch hàng hoá kì hạn, các trung tâm giao dịch chứng khoán, vàng, kinh doanh tiền tệ; thương mại bất động sản…
4	Nghiên cứu về đổi mới phương thức, nội dung quản lý nhà nước đối với thị trường, thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ của quốc gia, vùng, ngành, địa phương, doanh nghiệp. Quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực cho nền kinh tế, cho ngành đáp ứng

	mục tiêu CNH, HĐH, yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.
5	Nghiên cứu quản lý kinh tế, quản lí tài chính, thống kê và phân tích hoạt động kinh tế… của doanh nghiệp có quy mô lớn đại diện cho một lĩnh vực kinh tế do nhà nước sử dụng để điều tiết, bình ổn thị trường và nền kinh tế, hoặc nhóm các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực, các ngành, các thành phần kinh tế.

5. Ngành Tài chính – Ngân hàng

TT	Hướng nghiên cứu
1	**Về tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp** Cấu trúc vốn, chi phí vốn và đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp theo nhóm ngành; quản trị hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; quản trị tài sản của doanh nghiệp; dự báo tài chính doanh nghiệp; giám sát tài chính doanh nghiệp; quản trị tài chính doanh nghiệp và các tổ chức tài chính phi ngân hàng.
2	**Về ngân hàng thương mại và quản trị NHTM** Quản trị tài sản của NHTM; quản trị nợ của NHTM; quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM (rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro hoạt động,…); cơ chế điều hành giám sát hoạt động NHTM.
3	**Về thị trường tài chính** Các vấn đề về thị trường chứng khoán Việt Nam: hàng hóa, các tổ chức kinh doanh, môi trường pháp lý và quản lý nhà nước; phát triển dịch vụ của các tổ chức kinh doanh trên thị trường tài chính (NHTM, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty quản lý quỹ, công ty tài chính…); hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát hoạt động của thị trường tài chính (thị trường tín dụng, TTCK, thị trường bảo hiểm…); phát triển thị trường tài chính phái sinh; các vấn đề về tài chính vi mô tại Việt Nam
4	**Về quản lý tài chính công** Nghiên cứu các vấn đề về quản lý thuế, hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam; nghiên cứu các vấn đề về thu nhập, chi tiêu công, quản lý NSNN, quản lý nợ công, quản lý tài sản công; nghiên cứu các vấn đề về kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước; quản lý tài chính trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị công

6. Ngành Quản trị nhân lực

TT	Hướng nghiên cứu
1	- Quản lý nhà nước đối với lao động, quan hệ lao động, việc làm, hoạt động phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; - Phát triển nguồn nhân lực cho các địa phương, vùng, ngành kinh tế; Phát triển thị trường lao động; - Nghiên cứu quan hệ lao động, các chủ thể quan hệ lao động, cơ chế tương tác, hình thức tương tác trong quan hệ lao động ở các tổ chức/doanh nghiệp; - Các chủ đề về quản trị nhân lực theo cách tiếp cận quá trình đối với các tổ chức/doanh nghiệp (Hoạch định NNL, Quản trị chiến lược NNL, Tổ chức NNL, Tạo động lực cho người lao động, Kiểm soát quản trị nhân lực…)

	- Các chủ đề về quản trị nhân lực theo tiếp cận tác nghiệp đối với các tổ chức/doanh nghiệp (các tác nghiệp liên quan đến việc tạo ra, duy trì sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người trong tổ chức/doanh nghiệp) - Nâng cao năng lực cạnh tranh nguồn nhân lực - Phát triển nhân lực doanh nghiệp, quản lý lộ trình công danh, phát triển sự nghiệp; - Quản trị nhân lực chiến lược, quản trị vốn nhân lực, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhân lực... - Nghiên cứu trách nhiệm xã hội, thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động của tổ chức/doanh nghiệp... - Các mô hình quản trị nhân lực hiện đại (Quản trị nhân lực xanh, Quản trị nhân lực chuyển đổi số, Quản trị nhân lực quốc tế…) - Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến quản lý nhà nước về lao động, quản trị nhân lực, trách nhiệm xã hội, phát triển nhân lực, năng suất lao động… - Chính sách an sinh xã hội đối với người lao động - Tâm lý lao động - Xây dựng và phát triển văn hóa công sở, văn hóa lao động - Năng suất lao động của ngành, quốc gia.

Phụ lục 4

TIÊU CHUẨN NGƯỜI HƯỚNG DẪN CHÍNH/ ĐỘC LẬP NGHIÊN CỨU SINH

1. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

a) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn nghiên cứu khoa học phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn phải là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

c) Đối với người có chức danh giáo sư, phó giáo sư các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả). Với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư, các công bố phải đạt tổng điểm từ 5,5 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả).

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó người hướng dẫn thứ nhất là cán bộ cơ hữu của Trường hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

Phụ lục 5

DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC HỘI ĐỒNGGIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF≥2 và A&HCI (ISI)	0 - 3,0
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF<2 và Scopus (Q1)	0-2,0
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0-1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI)		Tạp chí	Xuất bản trực tuyến	0 - 1,25
				Không xuất bản trực tuyến	1-1,0
3	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh của các trường đại học nước ngoài		Tạp chí	Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Ranking (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.	0-1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0-1,0
5	Báo cáo khoa học tại Hội nghị Khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	0 – 0,50
6	Journal of Asian Business and Economic Studies (Từ 2017) (*tên cũ:* Journal of Economic Development)	Emerald English e-2515-964X p-2615-9112 cũ 1859–1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0-1,0 0 - 1,25 từ 2018
7	Nghiên cứu kinh tế và Kinh doanh Châu Á (từ 2017) (*Tên cũ*: Phát triển kinh tế)	p-2615-9104 Cũ: 1859–1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0 - 1,0
8	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	1859–0020	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	0 - 1,0 0-1,25 từ 2017
9	Kinh tế và phát triển	1859–0012	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	0 - 1,0
10	Nghiên cứu kinh tế	0866–7489	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
11	Những vấn đề Kinh tế và	0868–2984	Tạp	Viện Hàn lâm KHXH	0 - 1,0

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	Chính trị Thế giới (*tên cũ*: Những vấn đề Kinh tế Thế giới)		chí	Việt Nam	
12	Khoa học Thương mại	1859–3666	Tạp chí	Trường Đại học Thương Mại	0 – 0,50 0-0,75 từ 2013 0-1,0 từ 2017
13	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và Kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP.HCM, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế	0 - 0,50
14	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế-Luật và Quản lý	2588-1051	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP.HCM	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
15	Quản lý Nhà nước	2354-0761	Tạp chí	HV Hành chính Quốc gia	0 - 0,50
16	Khoa học & Đào tạo ngân hàng	1859–011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 - 0,50
17	Kế toán và kiểm toán (*Tên cũ*: Kế toán)	1859–1914	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán VN	0 - 0,50
18	Ngân hàng (*Tên cũ:* Thông tin KH Ngân hàng)	0866–7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,50
19	Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh	0866-8612 Từ 2020: p-2615-9295 e-2588-1116	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0-0,75 từ 2020
	Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu chính sách và quản lý	0866-8612 Từ số 2/2017 p-2615-9295 e-2588-1116			0-0,50 từ 2020
20	Kinh tế và Ngân hàng châu Á- Asian Journal of Economics and Banking *(Tiếng Anh và tiếng Việt xuất bản từ năm 2019)* *Tên cũ*: Công nghệ Ngân hàng *(chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học, trước 2019)*	1859-3682	Tạp chí	Trường ĐH ngân hàng TP.HCM	0-0,50
21	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản VN	0 - 0,50
22	Kinh tế – Dự báo	0866–7120	Tạp chí	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,50
23	Vietnam's Socio-Economic Development	0868–359X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
24	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868–2739	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
25	Kiểm toán	0868–3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 - 0,50
26	Thương mại	0866-7500	Tạp chí	Bộ Công thương	0 - 0,50
27	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
28	Công thương từ 4/2013 Tên cũ: Công nghiệp	0866-7756 0868–3778	Tạp chí	Bộ Công thương (Cũ: Bộ Công nghiệp)	0 - 0,50
29	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859–2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 - 0,50
30	Thuế Nhà nước	1859–0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế	0 - 0,50
31	Vietnam Banking Review	0866–7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,50
32	Vietnam Economic Review	0868–2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
33	Thống kê (Con số và Sự kiện)	0866–7322	Tạp chí	Tổng cục Thống kê	0 - 0,50
34	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Tên cũ*: Khoa học Kinh tế Nông nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp)	0866–7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp & PTNT	0 - 0,50
35	Châu Mỹ ngày nay	0868–3654	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
36	Du lịch Việt Nam	0866–7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch	0 - 0,50
37	Bảo hiểm xã hội	1859–2562	Tạp chí	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0 - 0,50
38	Lao động xã hội	0866–7643	Tạp chí	Bộ Lao động, Thương binh & XH	0 - 0,50
39	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859–0519	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
40	Nghiên cứu Đông Bắc Á (*tên cũ*: NC Nhật Bản; NC Nhật Bản và Đông Bắc Á)	0868–3646	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
41	Hoạt động Khoa học	0866–7152	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,50
42	Nghiên cứu Châu Âu	0868–3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu	0 - 0,50
43	Nghiên cứu quốc tế	1859–0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao (*Cũ*: Học viện Quan hệ quốc tế)	0 - 0,50
44	Nghiên cứu Trung Quốc	0868–3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	0 - 0,50
45	Khoa học Chính trị	1859–0187	Tạp chí	HV Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TP.HCM)	0 - 0,50
46	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868–3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á – TBD	0 - 0,50
47	Quản lý Kinh tế	1859–039X	Tạp chí	Viện NC Quản lý KT Trung ương	0 - 0,50
48	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859–4999	Tạp chí	Kho Bạc Nhà nước	0 - 0,50
49	Khoa học *(Chỉ lấy bài về Kinh tế)*	1859–3453	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP. HCM	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
50	Khoa học và công nghệ (*chỉ lấy bài về Kinh tế*)	1859–3712	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	0 - 0,50
51	Quản lý và Kinh tế quốc tế (từ 2020) – Journall of International Economics and Management Tên cũ: Kinh tế đối ngoại – External Economics Review	1859–4050	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại thương	0 - 0,50 0-0,75 từ 2017
52	Nghiên cứu Tài chính-Kế toán	1859–4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
53	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,50 từ 2019 0-0,75 từ 2020
54	Phát triển và Hội nhập	1589–428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM	0 - 0,50
55	Khoa học và công nghệ *(chỉ lấy bài về kinh tế)*	1859–3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp HN	0 - 0,50 từ 2013
56	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội	1859–0764	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2013
57	Kinh tế và Quản lý	1859–4565	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,25 từ 2013 0-0,50 từ 2016
58	Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp *(chỉ lấy bài về kinh tế)*	1859–3828	Tạp chí	Trường ĐH Lâm nghiệp	0 - 0,25 từ 2013
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2015 trở đi					
59	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	0 - 0,5
60	Lý luận Chính trị	0868-2771	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,5
61	Kinh tế Kỹ thuật	0866-7802	Tạp chí	Trường ĐH KT-KT Bình Dương	0 - 0,25
62	Khoa học&Công nghệ (*Chỉ tính bài kinh tế*)	0866-7896	Tạp chí	Trường Đh Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	0-0,25
63	Thanh tra Tài chính	2354-0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,25
64	Giáo dục lý luận (*Chỉ tính bài kinh tế*)	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM Khu vực 1	0 - 0,25
65	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Bản B)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2016 0-0,50 từ 2020
66	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội	0 - 0,25
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2016 trở đi					
67	Khoa học (*chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,5
68	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (Cũ: Khoa học và phát triển, Khoa học	1859-0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0-0.50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2017

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam)				
69	Phát triển bền vững vùng	2354-0729	Tạp chí	Viện NC Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0-0.50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2020
70	Khoa học xã hội Việt Nam (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
71	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866-7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á	0 - 0,5
72	Nghiên cứu Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán nhà nước	0 - 0,25
73	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	1859-1388 Mới: 2588-1205	Tạp chí	Đại học Huế	0-0,50
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2017 trở đi					
74	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	0 - 0,25
75	Khoa học (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	0 - 0,25
76	Khoa học Quốc tế AGU Tên cũ: Khoa học (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 - 0,25 từ 2017 0-0,50 từ 2020
77	Khoa học Đại học Đà Lạt (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0 - 0,25
78	Khoa học Đại học Hải Phòng (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-2368	Tạp chí	Trường ĐH Hải Phòng	0 - 0,25
79	Nghiên cứu Tài chính – Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính – Marketing	0 - 0,25
80	Khoa học Đại học Văn Hiến (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-2961	Tạp chí	Trường ĐH Văn Hiến	0 - 0,25
81	Khoa học Xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện KH Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2017 0-0,50 từ 2020
82	Khoa học và Công nghệ (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 - 0,75
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2019 trở đi					
83	Khoa học công nghệ (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-3968	Tạp chí	Trường ĐH Hùng Vương	0-0,25
84	Tài chính Doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội tư vấn Thuế Việt Nam	0-0,25
85	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0-0,25
86	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường Kinh tế và QTKD, ĐH Thái	0-0,25 từ 2019 0-0,50 từ 2020

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
				Nguyên	
87	Thông tin Khoa học xã hội (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin KHXH, Viện Hàn lâm KHXNVN	0-0,25
88	Khoa học và công nghệ (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	2615-9031	Tạp chí	Trường ĐH Đông Đô	0-0,25
89	Khoa học (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	0-0,25
90	Review of Finance	2615-8981	Tạp chí	Bộ Tài chính	0-0,50
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2020 trở đi					
91	Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn	2588-1205 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0-0,25
92	Nghiên cứu Dân tộc (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0-0,25
93	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-0163	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0-0,25
94	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	0-0,50
95	Khoa học (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	0866-8051	Tạp chí	Trường Đại học Mở Hà Nội	0-0,25
96	Khoa học (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-2724	Tạp chí	Trường Đại học Giao thông Vận tải	0-0,25
97	Tổ chức nhà nước (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0-0,25
98	Khoa học và công nghệ Đại học Duy tân (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-4905	Tạp chí	Trường Đại học Duy Tân	0-0,25
99	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	0-0,25
100	Khoa học Yersin	2525-2372	Tạp chí	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	0-0,25

Ghi chú: Danh mục này được xây dựng dựa trên cơ sở Danh mục tạp chí khoa học ngành kinh tế được tính điểm. Danh mục có thể được điều chỉnh hàng năm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.